



zhōng shēng

钟声

noun · bell sound; chime

Example Sentences

yuǎn chù chuán lái jiào táng de zhōng shēng

远处传来教堂的钟声。

The sound of church bells came from afar.

xīn nián de zhōng shēng qiāo xiǎng le

新年的钟声敲响了。

The New Year's bell chimed.

Trace each character, then write the word on your own.

钟	钟	钟	钟	钟	钟	钟	钟	钟	钟	钟
钟										
声	声	声	声	声	声	声	声	声	声	声